

<p>44. Tiểu Kinh Phương Quảng</p>	<p>44. The Shorter Series of Questions and Answers (Cūḷavedalla Sutta)</p>
<p>Khái quát Nội dung Kinh (Tác giả: TT. Thích Nhật Từ)</p>	<p>A Summary of the Sutta (Author: Bhikkhu Bodhi)</p>
<p>44. Tiểu kinh Phương quảng (P. <i>Cūḷavedallasuttaṃ</i>, H. 有明小經) tương đương <i>Pháp Lạc Tỷ-kheo-ni kinh</i>.⁴⁷ Tại Kalandakanivāpa, Veluvana, Rājagaha, Ni sư Dhammadinnā (Vị Thuyết pháp đệ nhất trong Ni đoàn) đã giải thích cho cư sĩ Visākha (trước đây là chồng của Ni sư) về các quan điểm: Tự thân, thủ và uẩn, thân kiến, 8 Thánh đạo và 3 uẩn, định, định tướng, định tư cụ và định tu tập, 3 hành, nhập và xuất Diệt thọ tướng định, 3 thọ, minh và vô minh, giải thoát và Niết-bàn.</p>	<p>44. Cūḷavedalla Sutta: The Shorter Series of Questions and Answers. These two discourses take the form of discussions on various subtle points of Dhamma, the former between the venerable Mahā Koṭṭhita and the venerable Sāriputta, the latter between the bhikkhunī Dhammadinnā and the lay follower Visākha.</p>
<p>Việt Dịch từ Pāli: HT. Thích Minh Châu</p>	<p>English Translation from Pāli: Bhikkhu Ñāṇamoli & Bhikkhu Bodhi</p>
<p>Như vậy tôi nghe. Một thời Thế Tôn ở Rājagaha (Vương Xá), tại Veluvana (Trúc Lâm), chỗ Kalandaka Nivapa.</p> <p>Rồi nam cư sĩ Visākha đến chỗ Tỷ-kheo-ni Dhammadinnā ở, sau khi đến, đánh lễ Tỷ-kheo-ni Dhammadinnā rồi ngồi xuống một bên. Sau khi ngồi xuống một bên, nam cư sĩ Visākha thưa với Tỷ-kheo ni Dhammadinnā:</p> <p>(Tự thân)</p> <p>-- Thưa Ni sư, tự thân, tự thân, (Sakkaya), được gọi là như vậy. Thưa Ni sư, Thế Tôn gọi tự thân là như thế nào?</p>	<p>[299] 1. THUS HAVE I HEARD. On one occasion the Blessed One was living at Rājagaha in the Bamboo Grove, the Squirrels' Sanctuary.</p> <p>Then the lay follower Visākha went to the bhikkhunī Dhammadinnā,⁴⁵⁹ and after paying homage to her, he sat down at one side and asked her:</p> <p>(IDENTITY)</p> <p>2. "Lady, 'identity, identity' is said. What is called identity by the Blessed One?"</p>

-- Hiền giả Visākha, Thế Tôn gọi năm thủ uẩn là tự thân, tức là sắc thủ uẩn, thọ thủ uẩn, tưởng thủ uẩn, hành thủ uẩn và thức thủ uẩn.
Hiền giả Visākha, năm thủ uẩn này, Thế Tôn gọi là tự thân.

-- Lành thay, thưa Ni sư.
Nam cư sĩ Visākha hoan hỷ, tín thọ lời Tỷ-kheo-ni Dhammadinnā nói, rồi hỏi Tỷ-kheo-ni Dhammadinnā thêm một câu hỏi nữa:

-- Tự thân tập khởi, tự thân tập khởi, thưa Ni sư, được gọi là như vậy. Thưa Ni sư, Thế Tôn gọi tự thân tập khởi (Sakkaya samudaya) là như thế nào?

-- Hiền giả Visākha, khát ái này đưa đến tái sanh, cấu hữu với hỷ và tham, tìm cầu hỷ lạc chỗ này chỗ kia, tức là dục ái, hữu ái và phi hữu ái.
Hiền giả Visākha, khát ái này, Thế Tôn gọi là tự thân tập khởi.

-- Tự thân diệt, tự thân diệt, thưa Ni sư, được gọi là như vậy.
Thế Tôn gọi tự thân diệt là như thế nào?

“Friend Visākha, these five aggregates affected by clinging are called identity by the Blessed One; that is, the material form aggregate affected by clinging, the feeling aggregate affected by clinging, the perception aggregate affected by clinging, the formations aggregate affected by clinging, and the consciousness aggregate affected by clinging. These five aggregates affected by clinging are called identity by the Blessed One.”⁴⁶⁰

Saying, “Good, lady,” the lay follower Visākha delighted and rejoiced in the bhikkhunī Dhammadinnā’s words. Then he asked her a further question:

3. “Lady, ‘origin of identity, origin of identity’ is said. What is called the origin of identity by the Blessed One?”

“Friend Visākha, it is craving, which brings renewal of being, is accompanied by delight and lust, and delights in this and that; that is, craving for sensual pleasures, craving for being, and craving for non-being.
This is called the origin of identity by the Blessed One.”

4. “Lady, ‘cessation of identity, cessation of identity’ is said.
What is called the cessation of identity by the Blessed One?”

-- Hiền giả Visākha, sự đoạn diệt, không tham đắm, không có dư tàn của khát ái ấy, sự xả ly, sự vứt bỏ, sự giải thoát, sự vô chấp.

Hiền giả Visākha, sự đoạn diệt này, Thế Tôn gọi là tự thân diệt.

-- Thưa Ni sư, tự thân diệt đạo, tự thân diệt đạo, được gọi là như vậy.

Thưa Ni sư, Thế Tôn gọi tự thân diệt đạo là như thế nào?

-- Hiền giả Visākha, Con đường Thánh tám ngành này, Thế Tôn gọi là tự thân diệt đạo, tức là

chánh tri kiến,
chánh tư duy,
chánh ngữ,
chánh nghiệp,

chánh mạng,
chánh tinh tấn,
chánh niệm,
chánh định.

-- Thưa Ni sư, thủ này tức là năm thủ uẩn kia hay thủ này khác với năm thủ uẩn?

-- Không phải, Hiền giả Visākha. Thủ này tức là năm thủ uẩn kia, thủ này không khác với năm thủ uẩn kia,

Hiền giả Visākha, phàm có dục tham đối với năm thủ uẩn, tức là (chấp) thủ đối với chúng ở đây vậy.

“Friend Visākha, it is the remainderless fading away and ceasing, the giving up, relinquishing, letting go, and rejecting of that same craving.

This is called the cessation of identity by the Blessed One.”

5. “Lady, ‘the way leading to the cessation of identity, the way leading to the cessation of identity’ is said.

What is called the way leading to the cessation of identity by the Blessed One?”

“Friend Visākha, it is just this Noble Eightfold Path; that is,

right view,
right intention,
right speech,
right action,

right livelihood,
right effort,
right mindfulness,
and right concentration.”

6. “Lady, is that clinging the same as these five aggregates affected by clinging, or is the clinging something apart from the five aggregates affected by clinging?”

“Friend Visākha, that clinging is neither the same as these five aggregates affected by clinging [300] nor is clinging something apart from the five aggregates affected by clinging.

It is the desire and lust in regard to the five aggregates affected by clinging that is the clinging there.”⁴⁶¹

(Thân kiến)

-- Thưa Ni sư, thế nào là thân kiến?

-- Ở đây, Hiền giả Visākha, kẻ vô văn phàm phu không đến yết kiến các bậc Thánh, không thuần thực pháp các bậc Thánh, không tu tập pháp các bậc Thánh, không đến yết kiến các bậc Chân nhân, không thuần thực pháp các bậc Chân nhân, không tu tập pháp các bậc Chân nhân,

xem sắc là tự ngã
hay xem tự ngã là có sắc,
hay xem sắc là trong tự ngã
hay xem tự ngã là trong sắc;

hay xem tự ngã là có thọ, hay xem thọ là trong tự ngã,
hay xem tự ngã là trong thọ;

xem tưởng là tự ngã, hay xem tự ngã là có tưởng, hay
xem tưởng là trong tự ngã, hay xem tự ngã là trong tưởng;

xem hành là tự ngã, xem tự ngã là có hành, hay xem
hành là trong tự ngã, hay xem tự ngã là trong hành;

xem thức là tự ngã, hay xem tự ngã là có thức, hay xem
thức là trong tự ngã, hay xem tự ngã là trong thức.

Như vậy, Hiền giả Visākha, là thân kiến.

-- Thưa Ni sư, thế nào là không phải thân kiến?

(IDENTITY VIEW)

7. "Lady, how does identity view come to be?"

"Here, friend Visākha, an untaught ordinary person, who has no regard for noble ones and is unskilled and undisciplined in their Dhamma, who has no regard for true men and is unskilled and undisciplined in their Dhamma,

regards material form as self,
or self as possessed of material form,
or material form as in self,
or self as in material form.

He regards feeling as self, or self as possessed of feeling,
or feeling as in self, or self as in feeling.

He regards perception as self, or self as possessed of
perception, or perception as in self, or self as in perception.

He regards formations as self, or self as possessed of
formations, or formations as in self, or self as in formations.

He regards consciousness as self, or self as possessed of
consciousness, or consciousness as in self, or self as in
consciousness.

That is how identity view comes to be."⁴⁶²

8. "Lady, how does identity view not come to be?"

-- Ở đây, Hiền giả Visākha, vị Đa văn Thánh đệ tử đến yết kiến các bậc Thánh, thuần thực pháp các bậc Thánh, tu tập pháp các bậc Thánh, đến yết kiến các bậc Chân nhân, thuần thực pháp các bậc Chân nhân, tu tập pháp các bậc Chân nhân,

không xem sắc là tự ngã, không xem tự ngã là có sắc, không xem sắc là trong tự ngã, không xem tự ngã là trong sắc;

không xem thọ là tự ngã, không xem tự ngã là có thọ, không xem thọ là trong tự ngã, không xem tự ngã là trong thọ;

không xem tưởng là tự ngã, không xem tự ngã là có tưởng, không xem tưởng là trong tự ngã, không xem tự ngã là trong tưởng;

không xem các hành là tự ngã, không xem tự ngã là có các hành, không xem các hành là trong tự ngã, không xem tự ngã là trong các hành;

không xem thức là tự ngã, không xem tự ngã là có thức, không xem thức là trong tự ngã, không xem tự ngã là trong thức.

Như vậy, Hiền giả Visākha, là không có thân kiến.

(Bát chánh đạo)

-- Thưa Ni sư, thế nào là Thánh đạo Tám ngành?

-- Hiền giả Visākha, đây là Thánh đạo Tám ngành, tức là

“Here, friend Visākha, a well-taught noble disciple, who has regard for noble ones and is skilled and disciplined in their Dhamma, who has regard for true men and is skilled and disciplined in their Dhamma,

does not regard material form as self, or self as possessed of material form, or material form as in self, or self as in material form.

He does not regard feeling as self, or self as possessed of feeling, or feeling as in self, or self as in feeling.

He does not regard perception as self, or self as possessed of perception, or perception as in self, or self as in perception.

He does not regard formations as self, or self as possessed of formations, or formations as in self, or self as in formations.

He does not regard consciousness as self, or self as possessed of consciousness, or consciousness as in self, or self as in consciousness.

That is how identity view does not come to be.”

(THE NOBLE EIGHTFOLD PATH)

9. “Lady, what is the Noble Eightfold Path?”

“Friend Visākha, it is just this Noble Eightfold Path; that is,

chánh tri kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định.

-- Thưa Ni sư, Thánh đạo Tám ngành này là hữu vi hay vô vi?

-- Hiền giả Visākha, Thánh đạo Tám ngành này là hữu vi.

-- Thưa Ni sư, ba uẩn được Thánh đạo Tám ngành thâm nhiếp hay Thánh đạo Tám ngành được ba uẩn thâm nhiếp?

-- Hiền giả Visākha, ba uẩn không bị Thánh đạo Tám ngành thâm nhiếp; Hiền giả Visākha, Thánh đạo Tám ngành bị ba uẩn thâm nhiếp.

Hiền giả Visākha, chánh ngữ, chánh nghiệp và chánh mạng, những pháp này được thâm nhiếp trong giới uẩn.

Chánh tinh tấn, chánh niệm và chánh định, những pháp này được thâm nhiếp trong định uẩn.

Chánh tri kiến và chánh tư duy, những pháp này được thâm nhiếp trong tuệ uẩn

(Định)

-- Thưa Ni sư thế nào là định, thế nào là định tướng, thế nào là định tư cụ, thế nào là định tu tập?

right view, right intention, right speech, right action, right livelihood, right effort, right mindfulness, and right concentration.”

10. “Lady, is the Noble Eightfold Path conditioned or unconditioned?”

“Friend Visākha, the Noble Eightfold Path is [301] conditioned.”

11. “Lady, are the three aggregates included by the Noble Eightfold Path, or is the Noble Eightfold Path included by the three aggregates?”⁴⁶³

“The three aggregates are not included by the Noble Eightfold Path, friend Visākha, but the Noble Eightfold Path is included by the three aggregates.

Right speech, right action, and right livelihood — these states are included in the aggregate of virtue.

Right effort, right mindfulness, and right concentration — these states are included in the aggregate of concentration.

Right view and right intention — these states are included in the aggregate of wisdom.”

(CONCENTRATION)

12. “Lady, what is concentration?
What is the basis of concentration?
What is the equipment of concentration?
What is the development of concentration?”

-- Hiền giả Visākha, nhất tâm là định,
Bốn Niệm Xứ là định tướng,
Bốn Tinh cần là định tư cụ,
sự luyện tập, sự tu tập, sự tái tu tập của những pháp ấy
là định tu tập ở đây vậy.

(Hành)

-- Thưa Ni sư, có bao nhiêu hành?

-- Hiền giả, có ba loại hành này: thân hành, khẩu hành,
và tâm hành.

-- Thưa Ni sư, thế nào là thân hành, thế nào là khẩu
hành, thế nào là tâm hành?

-- Thở vô, thở ra, Hiền giả Visākha, là thân hành,
tầm tứ là khẩu hành,
tưởng và thọ là tâm hành.

-- Thưa Ni sư, vì sao thở vô thở ra là thân hành, vì sao
tầm tứ là khẩu hành, vì sao tưởng và thọ là tâm hành?

-- Thở vô, thở ra, Hiền giả Visākha, thuộc về thân, những
pháp này lệ thuộc với thân, nên thở vô thở ra thuộc về thân

“Unification of mind, friend Visākha, is concentration;
the four foundations of mindfulness are the basis of
concentration;
the four right kinds of striving are the equipment of
concentration;
the repetition, development, and cultivation of these same
states is the development of concentration therein.”⁴⁶⁴

(FORMATIONS)

13. “Lady, how many formations are there?”

“There are these three formations, friend Visākha: the
bodily formation, the verbal formation, and the mental
formation.”

14. “But, lady, what is the bodily formation? What is the
verbal formation? What is the mental formation?”

“In-breathing and out-breathing, friend Visākha, are the
bodily formation;
applied thought and sustained thought are the verbal
formation;
perception and feeling are the mental formation.”⁴⁶⁵

15. “But, lady, why are in-breathing and out-breathing the
bodily formation? Why are applied thought and sustained
thought the verbal formation? Why are perception and
feeling the mental formation?”

“Friend Visākha, in-breathing and out-breathing are bodily,
these are states bound up with the body; that is why in-

hành.

Hiền giả Visākha, trước phải tầm và tứ rồi sau mới phát lời nói, nên tầm tứ thuộc về khẩu hành.

Tưởng và thọ và tâm sở, các pháp này lệ thuộc với tâm, nên tưởng và thọ thuộc về tâm hành.

(Diệt định)

-- Thưa Ni sư, như thế nào là chứng nhập Diệt thọ tưởng định?

-- Hiền giả Visākha, Tỷ-kheo chứng nhập Diệt thọ tưởng định, vị ấy không nghĩ rằng:

"Tôi sẽ chứng nhập Diệt thọ tưởng định",
hay "Tôi đang chứng nhập Diệt thọ tưởng định"
hay "Tôi đã chứng nhập Diệt thọ tưởng định".

Vì rằng, tâm của vị này trước đã được tu tập như vậy nên đưa đến trạng thái như vậy.

-- Thưa Ni sư, Tỷ-kheo chứng nhập Diệt thọ tưởng định, những pháp gì diệt trước, thân hành, hay khẩu hành, hay tâm hành?

-- Hiền giả Visākha, vị Tỷ-kheo chứng nhập Diệt thọ tưởng định, khẩu hành diệt trước, rồi đến thân hành, rồi đến tâm hành.

breathing and out-breathing are the bodily formation.

First one applies thought and sustains thought, and subsequently one breaks out into speech; that is why applied thought and sustained thought are the verbal formation.

Perception and feeling are mental, these are states bound up with the mind; that is why perception and feeling are the mental formation."⁴⁶⁶

(THE ATTAINMENT OF CESSATION)

16. "Lady, how does the attainment of the cessation of perception and feeling come to be?"

"Friend Visākha, when a bhikkhu is attaining the cessation of perception and feeling, it does not occur to him:
'I shall attain the cessation of perception and feeling,'
or 'I am attaining the cessation of perception and feeling,'
or 'I have attained the cessation of perception and feeling';

but rather his mind has previously been developed in such a way that it leads him to that state."⁴⁶⁷ [302]

17. "Lady, when a bhikkhu is attaining the cessation of perception and feeling, which states cease first in him: the bodily formation, the verbal formation, or the mental formation?"

"Friend Visākha, when a bhikkhu is attaining the cessation of perception and feeling, first the verbal formation ceases, then the bodily formation, then the mental formation."⁴⁶⁸

-- Thừa Ni sư, làm thế nào xuất khỏi Diệt thọ tưởng định?

-- Hiền giả Visākha, vị Tỷ-kheo xuất khỏi Diệt thọ tưởng định, không có nghĩ rằng:

"Tôi sẽ xuất khỏi Diệt thọ tưởng định",
hay "Tôi đang xuất khỏi Diệt thọ tưởng định",
hay "Tôi đã xuất khỏi Diệt thọ tưởng định".

Vì rằng tâm của vị này trước đã tu tập như vậy nên đưa đến trạng thái như vậy.

-- Thừa Ni sư, Tỷ-kheo xuất khỏi Diệt thọ tưởng định, những pháp nào khởi lên trước, thân hành, hay khẩu hành hay tâm hành?

-- Hiền giả Visākha, Tỷ-kheo xuất khỏi Diệt thọ tưởng định, tâm hành khởi lên trước nhất, rồi đến thân hành, rồi đến khẩu hành.

-- Thừa Ni sư, khi Tỷ-kheo xuất khỏi Diệt thọ tưởng định, vị ấy cảm giác những xúc nào?

-- Hiền giả Visākha, khi Tỷ-kheo xuất khỏi Diệt thọ tưởng định, vị ấy cảm giác ba loại xúc: không xúc, vô tướng xúc,

18. "Lady, how does emergence from the attainment of the cessation of perception and feeling come to be?"

"Friend Visākha, when a bhikkhu is emerging from the attainment of the cessation of perception and feeling, it does not occur to him:

'I shall emerge from the attainment of the cessation of perception and feeling,'

or 'I am emerging from the attainment of the cessation of perception and feeling,'

or 'I have emerged from the attainment of the cessation of perception and feeling';

but rather his mind has previously been developed in such a way that it leads him to that state."⁴⁶⁹

19. "Lady, when a bhikkhu is emerging from the attainment of the cessation of perception and feeling, which states arise first in him: the bodily formation, the verbal formation, or the mental formation?"

"Friend Visākha, when a bhikkhu is emerging from the attainment of the cessation of perception and feeling, first the mental formation arises, then the bodily formation, then the verbal formation."⁴⁷⁰

20. "Lady, when a bhikkhu has emerged from the attainment of the cessation of perception and feeling, how many kinds of contact touch him?"

"Friend Visākha, when a bhikkhu has emerged from the attainment of the cessation of perception and feeling, three

vô nguyện xúc.

-- Thừa Ni sư, khi Tỷ-kheo xuất khỏi Diệt thọ tưởng định, tâm của vị ấy thiên về gì, hướng về gì, khuynh hướng về gì?

-- Hiền giả Visākha, khi Tỷ-kheo xuất khỏi Diệt thọ tưởng định, tâm của vị ấy thiên về độc cư, hướng về độc cư, khuynh hướng về độc cư.

(Thọ)

-- Thừa Ni sư, có bao nhiêu thọ?

-- Hiền giả Visākha, có ba thọ này, lạc thọ, khổ thọ, bất khổ bất lạc thọ.

-- Thừa Ni sư, thế nào là lạc thọ, thế nào là khổ thọ, thế nào là bất khổ bất lạc thọ?

-- Hiền giả Visākha, cái gì được cảm thọ bởi thân hay tâm, một cách khoái lạc, khoái cảm, như vậy là lạc thọ.

Hiền giả Visākha, cái gì được cảm thọ bởi thân hay tâm, một cách đau khổ, không khoái cảm, như vậy là khổ thọ.

Hiền giả Visākha, cái gì được cảm thọ bởi thân hay tâm không khoái cảm, không khoái cảm như vậy là bất khổ bất lạc thọ.

kinds of contact touch him: voidness contact, signless contact, desireless contact.”⁴⁷¹

21. “Lady, when a bhikkhu has emerged from the attainment of the cessation of perception and feeling, to what does his mind incline, to what does it lean, to what does it tend?”

“Friend Visākha, when a bhikkhu has emerged from the attainment of the cessation of perception and feeling, his mind inclines to seclusion, leans to seclusion, tends to seclusion.”⁴⁷²

(FEELING)

22. “Lady, how many kinds of feeling are there?”

“Friend Visākha, there are three kinds of feeling: pleasant feeling, painful feeling, and neither-painful-nor-pleasant feeling.”

23. “But, lady, what is pleasant feeling? What is painful feeling? What is neither painful-nor-pleasant feeling?”

“Friend Visākha, whatever is felt bodily or mentally as pleasant and soothing is pleasant feeling.

Whatever is felt bodily or mentally as painful and hurting is painful feeling.

Whatever is felt bodily or mentally as neither soothing nor hurting [303] is neither-painful-nor-pleasant feeling.”

-- Thừa Ni sư, đối với lạc thọ, cái gì lạc, cái gì khổ?

Đối với khổ thọ, cái gì khổ, cái gì lạc?

Đối với bất khổ bất lạc thọ, cái gì lạc, cái gì khổ?

-- Hiền giả Visākha, đối với lạc thọ, cái gì trú là lạc, cái gì biến hoại là khổ.

Đối với khổ thọ, cái gì trú là khổ, cái gì biến hoại là lạc.
Đối với bất khổ bất lạc thọ, có trí là lạc, vô trí là khổ.

(Tùy miên)

-- Thừa Ni sư, trong lạc thọ, có tùy miên gì tồn tại; trong khổ thọ, có tùy miên gì tồn tại; trong bất khổ bất lạc thọ, có tùy miên gì tồn tại?

-- Hiền giả Visākha, trong lạc thọ, tham tùy miên tồn tại; trong khổ thọ, sân tùy miên tồn tại; trong tất cả bất khổ bất lạc thọ, vô minh tùy miên tồn tại.

-- Thừa Ni sư, có phải trong tất cả lạc thọ, tham tùy miên tồn tại;
trong tất cả khổ thọ, sân tùy miên tồn tại;

24. “Lady, what is pleasant and what is painful in regard to pleasant feeling?

What is painful and what is pleasant in regard to painful feeling?

What is pleasant and what is painful in regard to neither-painful-nor-pleasant feeling?”

“Friend Visākha, pleasant feeling is pleasant when it persists and painful when it changes.

Painful feeling is painful when it persists and pleasant when it changes.

Neither-painful-nor-pleasant feeling is pleasant when there is knowledge [of it] and painful when there is no knowledge [of it].”

(UNDERLYING TENDENCIES)

25. “Lady, what underlying tendency underlies pleasant feeling? What underlying tendency underlies painful feeling? What underlying tendency underlies neither-painful-nor-pleasant feeling?”

“Friend Visākha, the underlying tendency to lust underlies pleasant feeling. The underlying tendency to aversion underlies painful feeling. The underlying tendency to ignorance underlies neither-painful-nor-pleasant feeling.”⁴⁷³

26. “Lady, does the underlying tendency to lust underlie all pleasant feeling?

Does the underlying tendency to aversion underlie all

trong tất cả bất khổ bất lạc thọ, vô minh tùy miên tồn tại?

-- Hiền giả Visākha, không phải trong tất cả lạc thọ, tham tùy miên tồn tại; không phải trong tất cả khổ thọ, sân tùy miên tồn tại; không phải trong tất cả bất khổ bất lạc thọ, vô minh tùy miên tồn tại.

-- Thừa Ni sư, trong lạc thọ, cái gì phải từ bỏ.
Trong khổ thọ, cái gì phải từ bỏ.
Trong bất khổ bất lạc thọ, cái gì phải từ bỏ?

-- Hiền giả Visākha, trong lạc thọ, tham tùy miên phải từ bỏ.
Trong khổ thọ, sân tùy miên phải từ bỏ.
Trong bất khổ bất lạc thọ, vô minh tùy miên phải từ bỏ.

-- Thừa Ni sư, có phải trong tất cả lạc thọ, tham tùy miên phải từ bỏ.
Trong tất cả khổ thọ, sân tùy miên phải từ bỏ.
Trong tất cả bất khổ bất lạc thọ, vô minh tùy miên phải từ bỏ?

-- Hiền giả Visākha, không phải trong tất cả lạc thọ, tham tùy miên phải từ bỏ;

painful feeling?

Does the underlying tendency to ignorance underlie all neither-painful-nor-pleasant feeling?"

"Friend Visākha, the underlying tendency to lust does not underlie all pleasant feeling. The underlying tendency to aversion does not underlie all painful feeling. The underlying tendency to ignorance does not underlie all neither-painful-nor-pleasant feeling."

27. "Lady, what should be abandoned in regard to pleasant feeling?

What should be abandoned in regard to painful feeling?

What should be abandoned in regard to neither-painful-nor-pleasant feeling?"

"Friend Visākha, the underlying tendency to lust should be abandoned in regard to pleasant feeling.

The underlying tendency to aversion should be abandoned in regard to painful feeling.

The underlying tendency to ignorance should be abandoned in regard to neither-painful-nor-pleasant feeling."

28. "Lady, does the underlying tendency to lust have to be abandoned in regard to all pleasant feeling?

Does the underlying tendency to aversion have to be abandoned in regard to all painful feeling?

Does the underlying tendency to ignorance have to be abandoned in regard to all neither-painful-nor-pleasant feeling?"

"Friend Visākha, the underlying tendency to lust does not have to be abandoned in regard to all pleasant feeling.

trong tất cả khổ thọ, sân tùy miên phải từ bỏ;
trong tất cả bất khổ bất lạc thọ, vô minh tùy miên phải từ bỏ.

Ở đây, Hiền giả Visākha, vị Tỷ-kheo ly dục, ly bất thiện pháp, chứng và an trú Thiền thứ nhất, một trạng thái hỷ lạc do ly dục sanh, có tầm và tứ.

Do vậy tham đã được từ bỏ, không còn tham tùy miên tồn tại ở đây.

Ở đây, Hiền giả Visākha, vị Tỷ-kheo suy tư như sau: "Chắc chắn ta sẽ chứng và an trú trong trú xứ mà nay các vị Thánh đang an trú".

Vì muốn phát nguyện hướng đến các cảnh giải thoát vô thượng, do ước nguyện ấy, khởi lên ưu tư.

Do vậy, sân được từ bỏ, không còn sân tùy miên tồn tại ở đây.

Ở đây, Hiền giả Visākha, vị Tỷ-kheo xả lạc và xả khổ, diệt hỷ ưu đã cảm thọ trước, chứng và trú Thiền thứ tư, không khổ, không lạc, xả niệm thanh tịnh.

Do vậy vô minh đã được từ bỏ, không còn vô minh tùy miên tồn tại ở đây.

(Đối tác)

-- Thừa Ni sư, lạc thọ lấy gì làm tương đương?

The underlying tendency to aversion does not have to be abandoned in regard to all painful feeling.

The underlying tendency to ignorance does not have to be abandoned in regard to all neither-painful-nor-pleasant feeling.

"Here, friend Visākha, quite secluded from sensual pleasures, secluded from unwholesome states, a bhikkhu enters upon and abides in the first jhāna, which is accompanied by applied and sustained thought, with rapture and pleasure born of seclusion.

With that he abandons lust, and the underlying tendency to lust does not underlie that.⁴⁷⁴

"Here a bhikkhu considers thus: 'When shall I enter upon and abide in that base that the noble ones now enter upon and abide in?'

In one who thus generates a longing for the supreme liberations, [304] grief arises with that longing as condition.

With that he abandons aversion, and the underlying tendency to aversion does not underlie that.⁴⁷⁵

"Here, with the abandoning of pleasure and pain, and with the previous disappearance of joy and grief, a bhikkhu enters upon and abides in the fourth jhāna, which has neither-pain-nor-pleasure and purity of mindfulness due to equanimity.

With that he abandons ignorance, and the underlying tendency to ignorance does not underlie that."⁴⁷⁶

(COUNTERPARTS)

29. "Lady, what is the counterpart of pleasant feeling?"⁴⁷⁷

-- Hiền giả Visākha, lạc thọ lấy khổ thọ làm tương đương.

-- Thưa Ni sư, khổ thọ lấy gì làm tương đương?

-- Hiền giả Visākha, khổ thọ lấy lạc thọ làm tương đương.

-- Thưa Ni sư, bất khổ bất lạc thọ lấy gì làm tương đương?

-- Hiền giả Visākha, bất khổ bất lạc thọ lấy vô minh làm tương đương.

-- Thưa Ni sư, vô minh lấy gì làm tương đương?

-- Hiền giả Visākha, vô minh lấy minh làm tương đương.

-- Thưa Ni sư, minh lấy gì làm tương đương?

-- Hiền giả Visākha, minh lấy giải thoát làm tương đương.

-- Thưa Ni sư, giải thoát lấy gì làm tương đương?

-- Hiền giả Visākha, giải thoát lấy Niết-bàn làm tương đương?

-- Thưa Ni sư, Niết-bàn lấy gì làm tương đương?

-- Hiền giả Visākha, câu hỏi đi quá xa, vượt ra ngoài giới hạn câu trả lời. Hiền giả Visākha, phạm hạnh là để thể nhập vào Niết-bàn, để vượt qua đến Niết-bàn, để đạt cứu cánh Niết-bàn.

“Friend Visākha, painful feeling is the counterpart of pleasant feeling.”

“What is the counterpart of painful feeling?”

“Pleasant feeling is the counterpart of painful feeling.”

“What is the counterpart of neither-painful-nor-pleasant feeling?”

“Ignorance is the counterpart of neither-painful-nor-pleasant feeling.”⁴⁷⁸

“What is the counterpart of ignorance?”

“True knowledge is the counterpart of ignorance.”

“What is the counterpart of true knowledge?”

“Deliverance is the counterpart of true knowledge.”

“What is the counterpart of deliverance?”

“Nibbāna is the counterpart of deliverance.”

“Lady, what is the counterpart of Nibbāna?”

“Friend Visākha, you have pushed this line of questioning too far; you were not able to grasp the limit to questions.⁴⁷⁹ For the holy life, friend Visākha, is grounded upon Nibbāna, culminates in Nibbāna, ends in Nibbāna.

Hiền giả Visākha, nếu Hiền giả muốn, hãy đến chỗ Thế Tôn ở, và hỏi ý nghĩa này. Và Thế Tôn trả lời cho Hiền giả như thế nào, hãy như vậy thọ trì.

(Kết luận)

Rồi nam cư sĩ Visākha hoan hỷ, tín thọ lời Tỷ-kheo-ni Dhammadinnā giảng, từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ Tỷ-kheo ni Dhammadinnā, thân bên phải hướng về phía Tỷ-kheo-ni rồi từ biệt, đi đến chỗ Thế Tôn ở.

Sau khi đến, đánh lễ Thế Tôn rồi ngồi xuống một bên. Ngồi một bên, nam cư sĩ Visākha thuật lại cho Thế Tôn tất cả câu chuyện đàm đạo với Tỷ-kheo-ni Dhammadinnā. Khi nghe nói vậy, Thế Tôn nói với nam cư sĩ Visākha:

-- Này Visākha, Tỷ-kheo-ni Dhammadinnā là bậc Hiền trí! Này Visākha, Tỷ-kheo-ni Dhammadinnā là bậc Đại tuệ. Này Visākha, nếu Ông hỏi Ta ý nghĩa ấy, Ta cũng trả lời như Tỷ-kheo-ni Dhammadinnā đã trả lời.

Ông đối với nghĩa này, hãy như vậy thọ trì.

Thế Tôn thuyết giảng như vậy. Nam cư sĩ Visākha hoan hỷ, tín thọ lời Thế Tôn dạy.

If you wish, friend Visākha, go to the Blessed One and ask him about the meaning of this. As the Blessed One explains it to you, so you should remember it.”

(CONCLUSION)

30. Then the lay follower Visākha, having delighted and rejoiced in the bhikkhunī Dhammadinnā’s words, rose from his seat, and after paying homage to her, keeping her on his right, he went to the Blessed One.

After paying homage to him, he sat down at one side and told the Blessed One his entire conversation with the bhikkhunī Dhammadinnā. When he finished speaking, the Blessed One told him:

31. “The bhikkhunī Dhammadinnā is wise, Visākha, the bhikkhunī Dhammadinnā has great wisdom. If you had asked me the meaning of this, I would have explained it to you [305] in the same way that the bhikkhunī Dhammadinnā has explained it.

Such is its meaning, and so you should remember it.”⁴⁸⁰

That is what the Blessed One said. The lay follower Visākha was satisfied and delighted in the Blessed One’s words.

Notes

The bracketed numbers [] embedded in the text refer to the page number of the Pali Text Society’s edition of the *Majjhima Nikāya* (except for MN 92 and MN 98, wherein the

numbers refer to the PTS edition of the Sutta Nipāta).

459. Visākha was a wealthy merchant of Rājagaha and a non-returner. Dhammadinnā, his former wife in lay life, had attained arahantship soon after her ordination as a bhikkhunī. She was declared by the Buddha the foremost bhikkhunī disciple in expounding the Dhamma.

460. MA explains the compound *panc'upādānakkhandhā* as the five aggregates that become the condition for clinging (Mṭ: as its objects). Since these five aggregates are, in brief, the entire noble truth of suffering (MN 9.15; 28.3), it will be seen that the first four questions pose an inquiry into the Four Noble Truths expressed in terms of personal identity rather than suffering.

461. MA: Because clinging is only one part of the aggregate of formations (as defined here, greed), it is not the same as the five aggregates; and because clinging cannot be altogether disconnected from the aggregates, there is no clinging apart from the aggregates.

462. These are the twenty kinds of identity view. MA quotes Pṭs i.144–45 to illustrate the four basic modes of identity view in regard to material form. One may regard material form as self, in the way the flame of a burning oil-lamp is identical with the colour (of the flame). Or one may regard self as possessing material form, as a tree possesses a shadow; or one may regard material form as in self, as the scent is in the flower; or one may regard self as in material form, as a jewel is in a casket.

463. The word *khandha* here has a different meaning than

in the more common context of the five aggregates affected by clinging. It here refers to a body of training principles, the three divisions of the Noble Eightfold Path into virtue (*sīla*), concentration (*samādhi*), and wisdom (*paññā*).

464. The four foundations of mindfulness are the basis of concentration (*samādhinimitta*) in the sense of being its condition (MA). Here it would seem incorrect to translate *nimitta* as “sign,” in the sense of either distinctive mark or object. The four right kinds of striving are explained at MN 77.16.

465. MA: Dhammadinnā anticipated Visākha’s intention to ask about the formations that cease when one enters the attainment of cessation. Thus she explained the three formations in this way rather than as wholesome and unwholesome volitions of body, speech, and mind, the meaning relevant within the context of dependent origination.

466. MA explains further that the bodily formation and the mental formation are said to be formations “bound up” with the body and the mind in the sense that they *are formed by* the body and *by* the mind, while the verbal formation is a formation in the sense that it *forms* speech. The verb form *vitakketvā vicāretvā* has been rendered in a way that maintains consistency with the rendering of the nouns *vitakka* and *vicāra* as “applied thought” and “sustained thought.”

467. Cessation can be attained only by a non-returner or an arahant with mastery over the eight jhānic attainments. The meditator enters each attainment in turn, emerges from

it, and contemplates it with insight as impermanent, suffering, and not self. After completing this procedure through the base of nothingness, he attends to certain preliminary duties, and then determines to be without mind for a particular length of time. He then briefly enters the base of neither-perception-nor-non-perception, after which mind and mental functions utterly cease. Thus his determination, backed by his previous accomplishments and preparations, leads him into the attainment of cessation. See Vsm XXIII, 32–43.

468. Applied and sustained thought cease first in the second jhāna; in-and-out breathing cease next in the fourth jhāna; and perception and feeling cease last in the attainment of cessation itself.

469. When the time decided upon by the determination for the attainment has lapsed, by reason of that prior determination the meditator spontaneously emerges from the attainment of cessation and the mind-process resumes.

470. MA: When one emerges from cessation, the consciousness of fruition attainment arises first, and the perception and feeling associated with that are the mental formation that arises first. Then, with the subsequent descent into the life continuum, the bodily formation, i.e., breathing, recommences. And subsequently, when the meditator resumes his ordinary activity, the verbal formation arises.

471. The first state of consciousness to arise on emerging from cessation is that of fruition attainment, which is called voidness, the signless, and the desireless because of its

own inherent quality and because of its object, Nibbāna. Here these three names for fruition are assigned to the contact associated with fruition.

472. MṬ: Nibbāna, the object of the fruition consciousness that arises on emerging from cessation, is called seclusion (*viveka*) because it is secluded from all conditioned things.

473. MṬ: The three defilements are called *anusaya*, underlying tendencies, in the sense that they have not been abandoned in the mental continuum to which they belong and because they are capable of arising when a suitable cause presents itself.

474. MA explains that the bhikkhu suppresses the tendency to lust and attains the first jhāna. Having made the tendency to lust well suppressed by the jhāna, he develops insight and eradicates the tendency to lust by the path of the non-returner. But because it has been suppressed by the jhāna, it is said “the underlying tendency to lust does not underlie that.”

475. MA identifies “that base” (*tadāyatana*), as well as “the supreme liberations,” with arahantship. The grief that arises because of that longing is elsewhere called “the grief based on renunciation” (MN 137.13). MA explains that one does not actually abandon the tendency to aversion by means of that grief; rather, spurred on by the longing for the supreme liberations, one takes up the practice with firm determination and eradicates the tendency to aversion by attaining the path of the non-returner.

476. MA: The bhikkhu suppresses the tendency to

ignorance with the fourth jhāna, makes it well suppressed, and then eradicates the tendency to ignorance by attaining the path of arahantship.

477. The word “counterpart” (*paṭibhāga*) is used to express the relationships of both opposition and supplementation.

478. Ignorance is its counterpart because neither-painful-nor-pleasant feeling is subtle and difficult to recognise.

479. MṬ: Nibbāna does have an opposite counterpart, namely, conditioned states. But in the strict sense it has no supplementary counterpart, for how can there be anything to supplement Nibbāna, the unconditioned?

480. MA: By saying this, the Buddha makes this sutta Word of the Conqueror, stamped as it were with the seal of the Conqueror.